

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/DS-PT.

Ngày: 03-8-2022.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;
Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2022/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Huỳnh Vĩnh C**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: khối B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Trần Thanh T**, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 63 K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V;

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Hoàng Kim H**, chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà **Trần Thị Phương T**, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 01 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có

mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 128 đường L, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1964;

Địa chỉ: khối B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A: ông Trần Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 63 K, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị Thanh T1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: khối C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Huỳnh Vĩnh C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: vào ngày 08/3/2017, vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A có cho Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V (gọi tắt là Công ty V) vay số tiền là 2.300.000.000 đồng. Đến ngày 23/5/2017, bà A tiếp tục cho Công ty V vay số tiền 300.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông C, bà A cho Công ty V vay là 2.600.000.000 đồng. Công ty V đã nhận tiền nhưng cố tình chây ỳ không chịu trả nợ, mặc dù vợ chồng ông C nhiều lần đôn đốc. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu Công ty V phải trả lại cho vợ chồng ông C số tiền còn nợ là 2.600.000.000 đồng và tiền lãi kèm theo tính đến ngày 21/12/2020 là 979.616.438 đồng; tổng cộng: 3.579.616.438 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty V trả số tiền 300.000.000 đồng theo thỏa thuận vay vốn ngày 23/5/2017 và tiền lãi kèm theo đối với số tiền 300.000.000 đồng này; chỉ yêu cầu Công ty V trả cho ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A số tiền còn nợ tổng cộng là 3.432.749.999 đồng; trong đó, nợ gốc: 2.300.000.000 đồng và nợ lãi: 1.132.749.999 đồng (tiền lãi tính đến ngày 11/02/2022).

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị Phương T trình bày: hiện tại, phía nguyên đơn chỉ cung cấp được biên bản thỏa thuận chung nhất là thỏa thuận vay vốn giữa vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C và Công ty V cũng như thỏa thuận của bà A với bà P là Phó Giám đốc Công ty V. Bị đơn yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp Giấy nhận tiền của đại diện Công ty V đối với số tiền mà nguyên đơn khởi kiện để làm chứng cứ thì phía Công ty V mới có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng ông C như nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Trong thỏa thuận vay vốn ngày 08/3/2017, chữ ký của đại diện bên B (bên vay) là chữ ký của ông H -

Giám đốc Công ty V và con dấu đóng trên chữ ký ông H là con dấu của Công ty V. Lý do hai bên ký thỏa thuận này là do phía Công ty V có nhu cầu vay tiền để kinh doanh nên mới lập văn bản thỏa thuận. Trước đó, giữa ông H, bà P và vợ chồng ông C, bà A có mối quan hệ như thế nào thì bà T không rõ, vì bà T không được ông H, bà P nói rõ nội dung này. Nội dung thỏa thuận giữa hai bên là bà T1 có ký mượn cho Công ty V số tiền 2.300.000.000 đồng mỗi kỳ trả lãi và gia hạn gốc và ông H - Giám đốc Công ty V có ký xác nhận nội dung này. Việc bà T1 có nhận tiền của ông C, bà A hay chưa thì bị đơn không rõ. Tuy nhiên, Công ty V chưa nhận số tiền 2.300.000.000 đồng từ bà T1 để nhập vào quỹ Công ty. Ông H cho rằng đây chỉ mới là thỏa thuận chung nên đã ký vào giấy thỏa thuận vay vốn, còn thực tế nếu có sự vay mượn thì phải có giấy nhận tiền của Công ty V, chứ không phải thỏa thuận chung như vậy. Nội dung thỏa thuận: “Số tiền này được chị Đỗ Thị Thanh T1 ký mượn cho Công ty V mỗi kỳ trả lãi và gia hạn gốc” được hiểu là thỏa thuận khi nào Công ty V vay tiền thì bà T1 ký mượn tiền và phải có văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty V. Nội dung thỏa thuận: “Các khoản nợ ký của chị T1 trong sổ và thỏa thuận này là một khoản” được hiểu như thế nào thì bà T không được ủy quyền để trả lời, vấn đề này Công ty V sẽ trả lời bằng văn bản sau. Hiện nay, trên sổ sách, chứng từ của Công ty V không thể hiện đã nhập số tiền 2.300.000.000 đồng vào Công ty nên bị đơn xác định Công ty V không có nhận số tiền này. Nếu thực tế bà T1 có nhận số tiền 2.300.000.000 đồng từ vợ chồng ông C thì phải có văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty V mới có thể xác nhận khoản nợ này là của Công ty V. Bà T không được ông H, bà P cho biết là thực tế bà T1 có chuyển giao số tiền 2.300.000.000 đồng cho ông H, bà P hay Công ty V hay không nên bà T không thể trả lời vấn đề này. Công ty V sẽ cung cấp chứng từ chứng minh là Công ty V không nhập số tiền này vào tài khoản Công ty. Hiện nay, trong hệ thống sổ sách của Công ty V không có nhập hai khoản tiền tổng cộng 2.600.000.000 đồng đã thỏa thuận vay của ông C, bà A nên bị đơn xác định Công ty V không có nợ của bà A, ông C số tiền này. Do đó, Công ty V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trần Thanh T thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Thanh T1 trình bày: Bà T1 làm kế toán tại Công ty V từ năm 2009 đến năm 2018. Quá trình làm việc tại Công ty V, do làm việc lâu ngày nên giữa bà và vợ chồng ông H (Giám đốc Công ty) có quan hệ thân thiết. Vào khoảng giữa năm 2015, bà P (Phó Giám đốc Công ty V) có đề cập với bà là Công ty V đang cần tiền để bổ sung vốn mua máy móc, thiết bị nên nhờ bà tìm người quen để mượn tiền cho Công ty. Bà P trực tiếp làm việc với bà và báo cáo lại với ông H nội dung đó. Có lúc bà P nói với bà, có lúc cả hai vợ chồng ông H, bà P gặp trực tiếp bà để nhờ mượn tiền. Bà đồng ý và có

đặt vấn đề với bà Nguyễn Thị A để mượn tiền cho Công ty V. Từ năm 2015, bà đã nhiều lần gặp bà A để mượn tiền cho Công ty V, mỗi lần mượn số tiền từ 100.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Bà có nói với bà A là mượn tiền cho Công ty V và có lúc bà là người trực tiếp nhận tiền, có lúc bà Nguyễn Thị S (*kế toán Công ty V*) là người nhận tiền. Tuy nhiên, chỉ có bà là người ký vào giấy nhận tiền từ bà A. Số tiền nhận về, có lúc bà giao cho bà Nguyễn Thị S, có lúc chuyển cho bà Hoàng Thị Kim T2 (*là con của bà P*), có lúc đi trả nợ cho khách hàng của Công ty và có lúc nộp vào tài khoản của Công ty. Vấn đề này, bà sẽ có văn bản giải trình cho Tòa án sau. Lúc giao tiền, do bà tin tưởng bà P nên không yêu cầu người nhận tiền cũng như Công ty V viết giấy nhận tiền. Sau mỗi lần mượn tiền, Công ty V đã thanh toán cho bà A trong thời hạn từ 05 đến 15 ngày thông qua bà và bà S. Sau nhiều lần vay mượn, bà P đã biết bà A nên bà P trực tiếp liên lạc với bà A để mượn tiền và yêu cầu bà đến nhận tiền. Tuy nhiên, bà A thấy bà ở gần nên yêu cầu bà là người trực tiếp viết giấy nhận tiền từ bà A và yêu cầu bà về nói Công ty V viết giấy lại. Bà đã nhiều lần viết giấy nhận tiền từ bà A và ghi vào trong sổ của bà A. Số tiền bà mang về cho Công ty V thì bà chỉ làm báo cáo các khoản thu, chi cho Công ty mà không yêu cầu Công ty ký xác nhận cũng như viết giấy nợ cho bà. Bà thấy bà P có mở sổ ghi các khoản nợ (*trong đó có khoản nợ của bà A*) đầy đủ nên bà yêu cầu không yêu cầu gì cả. Đến tháng 3/2017, bà chốt lại số nợ và bà P so sánh với sổ của bà P thấy khớp nên bà soạn văn bản thỏa thuận vay vốn ngày 08/3/2017 để Công ty V xác nhận. Nội dung trong thỏa thuận vay vốn chính là chốt số tiền nợ của Công ty V đối với bà A và những khoản nợ này được bà ký từ trước với bà A, với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Vì vậy, trong văn bản "Thỏa thuận vay vốn" mới có nội dung: "Bên A (*ông C, bà A*) có cho B (*Công ty V*) vay một số vốn để kinh doanh. Tổng số tiền vay đến thời điểm này là 2.300.000.000đ. Cụ thể như sau: Số tiền này đã được chị Đỗ Thị Thanh T1 ký mượn cho Công ty V mỗi kỳ trả lãi và gia hạn gốc. Các khoản nợ ký của chị T1 trong sổ và Thỏa thuận này là một khoản". Bà xác định số tiền 2.300.000.000 đồng ghi trong thỏa thuận vay vốn ngày 08/3/2017 bà đã nhiều lần nhận của bà A và bà đã chuyển cho Công ty V thông qua hình thức sử dụng vào mục đích trả nợ, mua hàng cho Công ty V. Như vậy, Công ty V có nợ của ông C, bà A số tiền 2.300.000.000 đồng như thỏa thuận vay vốn ngày 08/3/2017 là đúng. Vào thời điểm ngày 08/3/2017, bà có mang giấy thỏa thuận vay vốn nói trên để giao cho bà A nhằm mục đích lấy lại các giấy mượn tiền bà đã ghi trước đó, nhưng bà A không nhận. Đến tháng 9/2020, bà A mới nhận giấy thỏa thuận này nhưng không giao các giấy mượn tiền trước đó và có ghi chị A có nhận của T1 01 tờ giấy nợ 2,3 tỷ đồng của Công ty V ký đến ngày 08/3/2017 (*số tiền này đã ghi trong sổ*). Bà nghĩ cần ghi ngày nhận cho khớp với giấy thỏa thuận nên mới bảo bà A ghi ngày nhận là ngày 08/3/2017. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu Công ty V phải trả số tiền còn nợ 2.300.000.000 đồng mà bà nhận của bà A thì bà thấy ông C khởi kiện đúng, vì Công ty V vẫn còn nợ số tiền 2.300.000.000 đồng của vợ chồng ông C, bà A. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 11/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất kèm theo theo thỏa thuận vay vốn ngày 23/5/2017 giữa ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A và Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Vĩnh C đối với Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Vĩnh C và bà Nguyễn Thị A số tiền tổng cộng là 3.432.749.999 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.300.000.000 đồng và nợ lãi: 1.132.749.999 đồng, lãi suất tính đến ngày 11/02/2022.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo (*không kháng cáo đối với phần đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền 300.000.000 đồng*), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V thì thấy:

[2.1] Ngày 08/3/2017, ông Hoàng Kim H là Giám đốc, đại diện cho Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V ký văn bản "Thỏa thuận vay vốn" (*có đóng dấu của Công ty*); theo đó, Công ty V thống nhất tổng hợp lại thỏa thuận vay vốn với các điều khoản, trong đó Nội dung: "*Bên A (là ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A) có cho bên B (là Công ty V) vay một số vốn để kinh doanh. Tổng số tiền vay đến thời điểm này là 2.300.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm triệu đồng y). Cụ thể như sau: Số tiền này được chị Đỗ Thị Thanh T1 ký mượn cho Công ty V mỗi kỳ trả lãi và gia hạn gốc. Các khoản nợ ký của chị T1 trong sổ và thỏa thuận này là một khoản. Thời gian vay còn tiếp tục cho đến khi một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt cho vay/hoặc không vay và điều đó hai bên phải thông báo cho nhau trước 15 ngày*".

[2.2] Nguyên đơn ông Huỳnh Vĩnh C cho rằng: trước khi Công ty V ký văn bản "Thỏa thuận vay vốn" nêu trên, bà T1 đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A giúp cho Công ty V. Đến ngày 08/3/2017, giữa vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A và Công ty V (*do ông Hoàng Kim H là Giám đốc đại diện*) đã bàn bạc và thống nhất tổng hợp lại đến thời điểm ngày 08/3/2017 Công ty V có vay của vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A số tiền là 2.300.000.000 đồng. Và, ông Hoàng Kim H là Giám đốc đại diện cho Công ty V ký văn bản "Thỏa thuận vay vốn" như đã nêu trên. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự thừa nhận của bà Đỗ Thị Thanh T1 (*nguyên là kế toán Công ty V*) trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Cho đến nay, Công ty V không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh sau khi ký văn bản "Thỏa thuận vay vốn", Công ty V đã trả xong cho vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A số tiền đã vay 2.300.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty V còn nợ của ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A số tiền gốc 2.300.000.000 đồng và buộc Công ty V phải trả cho vợ chồng ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A số tiền này là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Về tiền lãi vay: trong văn bản "Thỏa thuận vay vốn" ngày 08/3/2017 có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có chấp về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty V phải trả tiền lãi cho ông Huỳnh Vĩnh C, bà Nguyễn Thị A từ ngày 08/3/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (*ngày 11/02/2022*), với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc 2.300.000.000 đồng, tương ứng với số tiền 1.132.749.999 đồng là đúng với quy định tại khoản

2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Đối với các yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử và các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 11/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148 và 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Vĩnh C đối với bị đơn Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V trả cho ông Huỳnh Vĩnh C và bà Nguyễn Thị A tổng cộng số tiền là 3.432.749.999 (*Ba tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín*) đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.300.000.000 (*Hai tỷ ba trăm triệu*) đồng và nợ lãi: 1.132.749.999 (*Một tỷ một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín*) đồng (*tiền lãi tính từ ngày 08/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/02/2022*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V phải chịu 100.654.000 (*Một trăm triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn*) đồng. Hoàn trả cho ông Huỳnh Vĩnh C số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 51.796.000 (*Năm mươi một triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004285 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần Rượu bia nước giải khát V phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000926 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03/8/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thị xã Điện Bàn;
- Chi cục THADS thị xã Điện Bàn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo